

LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.115192	Giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng	
2	1.115193	Chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển hình thức sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	
3	1.115197	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.	
4	1.115200	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	
5	1.115199	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	

6	1.115198	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	
7	1.115196	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	
8	1.115195	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	
9	1.115194	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
10	1.115201	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	
11	1.115202	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	

12	1.115203	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	
13	1.115204	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	
14	1.115205	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	
15	1.115206	Thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	
16	1.115241	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; chuyển quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản	

17	1.115207	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	
18	1.115208	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	
19	1.115227	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố	
20	1.115209	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
21	1.115218	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	
22	1.115217	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	

23	1.115216	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	
24	1.115215	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	
25	1.115214	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	
26	1.115213	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	
27	1.115212	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	
28	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

29	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	
----	----------	--	---

LĨNH VỰC TỔNG HỢP			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	

LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
2	1.011442	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
3	1.011443	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
4	1.011444	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
5	1.011445	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	

LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	
2	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	
3	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	

LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	

LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.013040	Thủ tục khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	

LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.014294	Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	
2	1.014786	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	
3	1.014787	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	
4	1.014788	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản	
5	1.014789	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản	

6	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	
7	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	
8	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	
9	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	
10	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	
11	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	

12	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (	
13	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	
14	1.014257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản.	
15	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản.	
16	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.	
17	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.	

18	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.	
19	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	
20	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.	
21	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.	
22	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt.	
23	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.	

24	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.	
25	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	
26	1.014279	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
27	1.014280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
28	1.014281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
29	1.014282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	

30	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	
31	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	
32	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.	
33	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV.	
34	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn.	
35	1.014292	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	

36	1.014346	Giao nộp, thu nhận thông tin dữ liệu địa chất và khoáng sản	
37	1.014466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	

LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	
2	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	
3	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	
4	2.002835	Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	
5	1.012498	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	

6	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	
7	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	
8	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	
9	1.014716	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	
10	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	
11	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	

12	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	
13	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3 /ngày đêm	
14	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m3 /ngày đêm	
15	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3 /ngày đêm	
16	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐCP ngày 16 tháng 5 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐCP)	
17	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	

18	1.011518	Trà lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	
19	1.013799	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	

LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.	
2	1.000987	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
3	1.000970	Thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
4	1.000943	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	

LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.014833	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen	
2	1.014630	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận bảo tồn đa dạng sinh học	
3	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	
4	1.008672	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	
5	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	

6	1.014022	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên	
7	1.004150	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	
8	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	
9	1.004117	Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	

LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM VÀ THỦY SẢN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.003814	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
2	2.001604	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
3	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	
4	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
5	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

6	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
7	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	
8	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	
9	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	
10	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	

LĨNH VỰC CHĂN NUÔI			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.011033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	
2	1.011030	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	
3	1.014958	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh	
4	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	
5	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	

6	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
7	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
8	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	
9	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	
10	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	
11	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	

12	3.000125	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học triển lãm, quảng cáo	
13	1.014948	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba	
14	1.014741	Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi	
15	1.014743	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi	
16	1.014951	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen	
17	1.014952	Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi	

18	1.014953	Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi	
19	1.014954	Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi	

LĨNH VỰC THÚ Ý			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.011325	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	
2	1.004756	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y	
3	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	
4	1.011478	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận)	
5	1.011475	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận)	

6	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	
7	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	
8	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắcxin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	
9	1.002409	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y	
10	1.014778	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	
11	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	

12	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
13	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	
14	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
15	2.001064	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	
16	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	
17	1.014777	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	

18	1.013809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	
19	1.013811	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc-xin)	
20	1.013813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	
21	1.001686	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
22	1.014779	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
23	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	

24	2.001872	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	
25	1.003026	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	
26	1.002992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	
27	2.001558	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	
28	2.001515	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	
29	2.001524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	

30	1.002571	Đăng ký, Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm	
----	----------	--	---

LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	
2	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	
4	1.003695	Công nhận làng nghề	
5	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	
6	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	

LĨNH VỰC THỦY SẢN			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	
2	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần	
3	1.004794	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	
4	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	
5	1.004678	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	

6	1.004669	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
7	2.001694	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	
8	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế)	
9	1.003741	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý	
10	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	
11	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	

12	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	
13	1.004915	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	
14	1.004913	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
15	1.004694	Công bố mở cảng cá loại I, loại II	
16	1.014834	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
17	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	

18	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
19	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	
20	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	
21	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	
22	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	
23	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	

LĨNH VỰC THỦY LỢI			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.014847	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
2	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
3	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
4	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
5	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	

6	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
7	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
8	1.003880	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
9	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
10	1.003867	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	
11	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	

12	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
13	2.001804	Phê duyệt phương án, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	
14	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
15	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
16	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
17	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	

LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	
2	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	
3	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	
4	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	
5	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	

6	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	
7	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	
8	2.001427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	
9	1.002560	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	
10	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	
11	2.001062	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	

12	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
13	2.002338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	
14	2.002339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	
15	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	

LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
2	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	
3	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	
4	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	
5	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	

6	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	
7	1.012062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	
8	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	
9	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	
10	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	

LĨNH VỰC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	2.001576	Công nhận tiến bộ kỹ thuật	

LĨNH VỰC LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	2.002848	Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện	
2	2.002849	Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch cácbon	
3	1.014129	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ cácbon	
4	1.014136	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	
5	1.014131	Thay đổi thành phần tham gia dự án	

6	1.014132	Hủy đăng ký dự án	
7	1.014133	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	

LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.014605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	
2	3.000496	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	
3	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	
4	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	
5	1.000084	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

6	1.000081	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
7	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	
8	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế (Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế)	
9	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	
10	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	
11	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	

12	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	
13	3.000198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	
14	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	
15	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	
16	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn rừng trồng	
17	1.012687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	

18	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	
19	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	
20	1.012692	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	
21	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
22	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	
23	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	

24	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	
25	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	
26	1.014836	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
27	1.014837	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
28	1.014839	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
29	1.014838	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

30	1.115233	Đăng ký, điều chỉnh dự án carbon rừng	
31	1.115235	Hủy đăng ký dự án các-bon rừng	
32	1.115237	Cấp tín chỉ các-bon rừng	

LĨNH VỰC ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	

LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	

LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	

LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.013126	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	
2	1.013127	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50 m3 đến dưới 50.000 m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	

LĨNH VỰC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
2	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	
3	3.000328	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
4	3.000324	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
5	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	

LĨNH VỰC LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.012735	Hiệp thương giá (đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Nông Nghiệp nghiệp và Môi trường).	
2	2.000746	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	

LĨNH VỰC LĨNH VỰC BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	2.002169	Chi trả phí Bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	
2	1.005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	

LĨNH VỰC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.012994	Thủ tục khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	
2	1.012995	Thủ tục ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	
3	1.012996	Thủ tục thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	

LĨNH VỰC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.013239	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	
2	1.013234	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	

LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	

LĨNH VỰC NHÀ Ở			
STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
1	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội vay vốn để hộ gia đình, các nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	
2	1.012890	Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	